

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐAN PHƯỢNG
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 27-5-2025

V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con
khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐAN PHƯỢNG, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị An

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Chiêu và bà Nguyễn Thị Sen

- Thư ký phiên tòa: Ông Tạ Văn Dũng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Tùng - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 30/2025/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 22/4/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 32/2025/QĐST-HNGĐ ngày 09/5/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Đỗ Văn T, sinh năm 1978; nơi cư trú: Thôn 7, xã T, huyện Đ, Thành phố H; có đơn xin xét xử vắng mặt

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Hương T1, sinh năm 1981; nơi cư trú: Thôn 7, xã T, huyện Đ, Thành phố H; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và các bản khai tiếp theo của nguyên đơn là anh Đỗ Văn T trình bày:

Anh kết hôn với chị Nguyễn Thị Hương T1 là tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Đ, Thành phố H ngày 07/02/2003. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, nhưng thời gian sau thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống. Năm 2016 vợ chồng thường xuyên cãi nhau, vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Xác định tình cảm vợ chồng không còn, bản thân anh không muốn duy trì quan hệ hôn nhân với chị T1 nên anh xin được ly hôn với chị T1. Anh đã suy nghĩ

kỹ và quyết định việc ly hôn, vì vậy, đề nghị Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng xem xét, giải quyết cho anh và chị T1 được ly hôn theo qui định của pháp luật.

Về con chung: Anh và chị T1 có 02 con chung là cháu Đỗ Văn H, sinh năm 2004 và cháu Đỗ Thị Anh T2 sinh ngày 13/7/2010. Hiện nay cháu H đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn cháu T2 đang ở với anh và bà nội. Ly hôn, anh có nguyện vọng được nuôi cháu T2. Không yêu cầu chị T1 cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp với hai bên gia đình: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn là chị Nguyễn Thị Hương T1 đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ đến Tòa án giải quyết vụ án nhưng chị T1 đều vắng mặt không có lý do và không có quan điểm, ý kiến gửi đến Tòa án. Vì vậy, Tòa án không thể tiến hành hòa giải theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa: Anh T có đơn xin xét xử vắng mặt và đề nghị Tòa án xem xét yêu cầu khởi kiện của anh T. Chị T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đan Phượng tại phiên tòa phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 51, 56, Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận đơn khởi kiện về việc yêu cầu ly hôn của anh Đỗ Văn T. Anh Đỗ Văn T được ly hôn chị Nguyễn Thị Hương T1. Về con chung: Anh T, chị T1 có 02 con chung là cháu Đỗ Văn H, sinh năm 2004 và cháu Đỗ Thị Anh T2 sinh ngày 13/7/2010. Cháu Đỗ Văn H đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không phải giải quyết. Giao cháu Đỗ Thị Anh T2 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với chị T1 cho đến khi có yêu cầu mới. Về tài sản chung và nợ, công sức đóng góp hai bên gia đình: Không giải quyết. Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn là anh Đỗ Văn T xin ly hôn chị Nguyễn Thị Hương T1 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã T, huyện Đ, Thành phố H. Tòa án

nhân dân huyện Đan Phượng thụ lý vụ án và xác định quan hệ pháp luật “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng đã thụ lý vụ án theo đơn xin ly hôn của anh T và đã thực hiện đầy đủ trình tự tố tụng theo quy định của pháp luật đối với các bên đương sự trong vụ án. Anh T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; chị T1 đã được triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 1 Điều 228 và khoản 1 Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh T và chị T1 theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Quan hệ hôn nhân giữa anh Đỗ Văn T và chị Nguyễn Thị Hương T1 xác lập trên cơ sở kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Đ, Thành phố H ngày 07/02/2003 nên xác định là hôn nhân hợp pháp theo quy định khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ trình bày của các bên đương sự, cũng như kết quả điều tra, xác minh thể hiện: Sau khi kết hôn, vợ chồng anh T và chị T1 chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không cùng quan điểm phát triển kinh tế chung trong gia đình, sống ly thân từ năm 2016 đến nay, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau. Tòa án cũng đã tiến hành xác minh tại địa phương và được cung cấp: Anh T và chị T1 đã sống ly thân nhau hai đến ba năm nay, thì thoảng chị T1 mới về thăm con. Như vậy, có cơ sở để xác định quan hệ vợ chồng giữa anh T và chị T1 đã mâu thuẫn trầm trọng, tình cảm vợ chồng thực sự không còn, đời sống chung không còn tồn tại, mục đích của hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh T, cho anh T được ly hôn với chị T1 là phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2]. Về con chung: Anh T và chị T1 có 02 con chung là cháu Đỗ Văn H, sinh ngày 25/6/2004 và cháu Đỗ Thị Anh T2 sinh ngày 13/7/2010. Hiện nay cháu H đã trưởng thành, khỏe mạnh và có khả năng lao động nên không phải giải quyết. Cháu T2 có nguyện vọng được ở với anh T, anh T cũng có nguyện vọng muốn nuôi cháu T2. Xét thấy, kể từ khi anh T và chị T1 sống ly thân, cháu T2 được anh T nuôi dưỡng, chăm sóc khỏe mạnh. Vì vậy, giao con chung là cháu T2 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng vào thời điểm hiện tại là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh T không yêu cầu nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với chị T1 cho đến khi có yêu cầu mới hoặc khi có quyết định khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

[2.3]. Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp của hai bên gia đình: Anh T xác định vợ chồng không có tài sản chung và không nợ ai. Tuy nhiên, hồ sơ không có ý kiến của chị T1 về các quan hệ này. Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho

các đương sự, Tòa án không giải quyết về tài sản chung và nợ của anh T và chị T1 trong vụ án này.

[3] Về án phí: Anh Đỗ Văn T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[4] Quyền kháng cáo: Anh Đỗ Văn T và chị Nguyễn Thị Hương T1 có quyền kháng cáo theo qui định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, 57, 58, 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện về việc yêu cầu ly hôn của anh Đỗ Văn T.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Đỗ Văn T được ly hôn chị Nguyễn Thị Hương T1.

1.2. Về con chung: Anh Đỗ Văn T và chị Nguyễn Thị Hương T1 có 02 con chung là cháu Đỗ Văn H, sinh ngày 25/6/2004 và cháu Đỗ Thị Anh T2 sinh ngày 13/7/2010. Cháu Đỗ Văn H đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không phải giải quyết.

Giao cháu Đỗ Thị Anh T2 cho anh Đỗ Văn T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu T2 đủ 18 tuổi hoặc khi có quyết định khác của cơ quan có thẩm quyền. Chị T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

1.3. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh T không yêu cầu nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với chị T1 cho đến khi có yêu cầu mới hoặc khi có quyết định khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

1.4. Về tài sản chung: Không giải quyết

2. Về án phí: Anh Đỗ Văn T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010567 ngày 20/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội.

3. Về quyền kháng cáo: Anh Đỗ Văn T và chị Nguyễn Thị Hương T1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày niêm yết bản án theo qui định pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
 - VKSND huyện Đan Phượng;
 - Chi cục THADS huyện Đan Phượng;
 - TAND thành phố Hà Nội;
 - UBND xã Trung Châu;
- (số 06, ngày 07/02/2003)
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị An